

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 01/CV.2025 ngày 20/02/2025 của Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Thuận Thắng về việc đề nghị thẩm định cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy Chế biến thực phẩm đóng hộp Thuận Thắng” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 26/TTr-SNNMT-MT ngày 21/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Thuận Thắng, địa chỉ ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Nhà máy Chế biến thực phẩm đóng hộp Thuận Thắng, tại ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến thực phẩm đóng hộp Thuận Thắng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 2200694285, đăng ký lần đầu ngày 23/12/2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/12/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

1.4. Mã số thuế: 2200694285.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở thuộc loại hình sản xuất thực phẩm đóng hộp.



1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Tổng diện tích: 6.969,3 m² (thuộc thửa đất số 2480 và thửa đất số 2453, tờ bản đồ số 02, tại ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng).

- Hoạt động của Cơ sở: Chế biến thực phẩm đóng hộp có công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm, với các sản phẩm như sau:

+ Nấm rơm đóng hộp: 3.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Bắp đông lạnh: 1.300 tấn sản phẩm/năm.

+ Trái cây đóng hộp: 1.200 tấn sản phẩm/năm.

+ Sen đông lạnh: 1.200 tấn sản phẩm/năm.

+ Ót đông lạnh: 1.300 tấn sản phẩm/năm.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Thuận Thắng

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Thuận Thắng có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.



2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 24 tháng 3 năm 2025 đến ngày 24 tháng 3 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung được cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH CBTP Thuận Thắng;
- Sở NN&MT;
- UBND huyện Châu Thành;
- Công TTEĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam





Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Tổng lưu lượng nước thải lớn nhất là 54,3 m³/ngày đêm, bao gồm:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt với khối lượng khoảng 6,4 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất khoảng 47,9 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận nước thải: 01 dòng nước thải sau khi xử lý được xả vào nguồn tiếp nhận là Rạch Xây Cáp.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Tại ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^o30' múi chiều 6^o): X= 1071698; Y= 544564.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 54,3 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ Cơ sở được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B; k_q= 0,9, k_f= 1,1) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là Rạch Xây Cáp. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép cụ thể như sau:

Stt	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B; k _q = 0,9, k _f = 1,1)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	148,5		
4	TSS	mg/l	99		
5	Amoni	mg/l	9,9		
6	Tổng Nitơ	mg/l	19,8		
7	Tổng Photpho	mg/l	5,94		
8	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	9,9		
9	Tổng Coliforms	CFU/100ml	5.000		



B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ các hầm tự hoại sẽ được thu gom bằng ống nhựa PVC $\Phi 114$ mm, với chiều dài từ 5 - 10 m; tùy vị trí và đầu nối trực tiếp vào hố ga của hệ thống thu gom nước thải Cơ sở.

- Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình sản xuất được thu gom qua hệ thống rãnh hở bên trong phân xưởng sản xuất (kích thước 400 x 400 mm) bằng INOX chạy dọc theo phân xưởng và ở các nguồn phát sinh nước thải. Rãnh hở có nắp đậy lại, ngăn không cho chất thải rắn rơi vào gây tắc nghẽn, cản trở dòng chảy; sau đó, chảy trực tiếp vào hệ thống thu gom nước thải chính của Cơ sở.

- Hệ thống thu gom nước thải chính của Cơ sở được xây bằng BTCT với các ống PVC $\Phi 300$ mm và ống PVC $\Phi 90$ mm, độ dốc $i = 1,0\%$, tổng chiều dài hệ thống thu gom là 201 m; trên tuyến thu gom có 4 hố ga; trong đó, 01 hố ga kích thước (1,5 m x 1,5 m x 1,5 m) và 03 hố ga kích thước (1,0 m x 1,0 m x 1,0 m), vật liệu BTCT.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải từ quá trình sản xuất → Hố thu gom → Bể điều hòa → Mương oxy hóa → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Nguồn tiếp nhận (Rạch Xây Cáp).

- Công suất thiết kế

+ Bể tự hoại: Tổng thể tích là 72 m³.

+ Hệ thống xử lý nước thải: Công suất là 60 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, PE, Polyme.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ, tùy theo từng thiết bị và khuyến cáo của nhà sản xuất, có thể 6 tháng/lần hoặc 12 tháng/lần bảo dưỡng máy móc thiết bị, máy bơm nước thải, bơm bùn, cào rác tại song chắn rác, nạo vét các đường cống thu gom, thoát nước thải.

- Hệ thống được vận hành liên tục, hạn chế trường hợp chết vi sinh.



- Trong trường hợp để xảy ra sự cố, phải ngừng sản xuất và thông báo ngay đến cơ quan quản lý và khắc phục kịp thời.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải xuyên suốt để ứng phó kịp thời với sự cố hệ thống không hoạt động.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải có công suất 60 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Tại bể thu gom tập trung đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.

+ Tại hố ga tiếp nhận nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, có tọa độ: X= 1071698; Y= 544564.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

3.2. Thực hiện kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận thông qua việc thực hiện quan trắc nước thải định kỳ 6 tháng/lần (2 lần/năm).

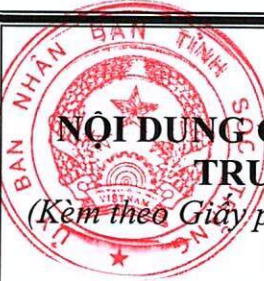
3.3. Chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước.

3.4. Trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, Chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thiết bị xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Thuận Thắng chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.





Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Khí thải phát sinh từ hoạt động của 01 nguồn khí thải phát sinh từ lò hơi đốt củi, trấu.

2. Dòng khí thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải xả vào nguồn tiếp nhận khí thải: 01 dòng khí thải sau xử lý, xả vào nguồn tiếp nhận là môi trường không khí xung quanh.

2.2. Vị trí xả khí

- Tại ống khói của lò hơi của Nhà máy chế biến thực phẩm đóng hộp Thuận Thắng (ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng).

- Tọa độ vị trí xả thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, vĩ độ 6°): X= 1072036; Y= 544573.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý khí thải sẽ thoát vào ống khói của lò hơi và thải vào môi trường xung quanh khu vực Cơ sở (chỉ xả thải khi Cơ sở vận hành).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí xung quanh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B), cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	SO ₂	mg/Nm ³	500	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
3	CO	mg/Nm ³	1.000		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		



B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Thu gom khí thải

Khí thải từ quá trình đốt củi, trấu sẽ được thu gom, đưa vào chụp hút rồi dẫn qua thiết bị cyclon để tách bụi bằng tác dụng của lực ly tâm và trọng lực. Một lượng bụi trong khí thải sẽ được giữ lại trong đáy cyclon. Sau đó, lợi dụng sức hút của quạt ly tâm sẽ dẫn khí thải vào tháp phun rỗng. Trong tháp phun rỗng, dòng khí sẽ được phân bố vào thiết bị ở phía dưới và dòng nước sẽ được phân bố theo chiều ngược lại. Nhờ sự phân bố đều của nước từ các vòi phun trên toàn bộ tiết diện ngang của lớp vật liệu lọc đã làm cho khả năng tiếp xúc giữ dòng khí và các chất khí CO, CO₂, sẽ giảm được nồng độ ô nhiễm. Khí thải sau đó sẽ qua ống khói cao 12 m thoát ra môi trường bên ngoài.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Chụp hút → Cyclon → Quạt hút → Tháp phun rỗng → Ống khói → Khí thải đạt QCVN 19:2019/ BTNMT (Cột B).

- Công suất lò hơi: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước vôi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Vị trí lấy mẫu quan trắc: Tại ống khói lò hơi (tọa độ X= 1072036; Y= 544573).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thiết bị xử lý bụi, khí thải.

3.5. Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Thuận Thắng chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải ngừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.





Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(*Kèm theo Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng*)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Phát sinh từ khu vực lò hơi, khu vực đặt máy móc thiết bị.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiếu 6°): $X= 1072036$; $Y= 544573$.

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Stt	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

Stt	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại ít phát sinh tiếng ồn, rung động (theo Catalogue cung cấp từ nhà sản xuất, tiếng ồn khi vận hành hệ thống làm lạnh, hệ thống cấp đông với khoảng cách 10 m là 68dBA và độ rung với khoảng cách 10 m dao động trong khoảng 39dB - 55dB).

- Định kỳ bảo trì máy móc, thiết bị như bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động.

- Đối với các phương tiện vận chuyển phải giảm tốc độ và hạn chế sử dụng còi các phương tiện vận chuyển khi vào khuôn viên Cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh

Stt	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại (rắn, lỏng, bùn)	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	50
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	100
3	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	40
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại)	Rắn	18 02 01	30
5	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	5
	Tổng số lượng			225

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh
1	Phụ phẩm từ quá trình bỏ vỏ, làm sạch, tách hạt nguyên liệu (nấm, các loại hạt,...)	7,7 tấn phụ phẩm/ngày
2	Thùng carton, thùng chứa hóa chất, giấy vụn, bọc nhựa PE hỏng, thùng chứa Chlorine	Khoảng 50 - 100 kg/ngày
3	Chất thải rắn sản xuất còn phát sinh từ quá trình bảo trì, sửa chữa định kỳ các máy móc thiết bị	7,9 kg/ngày (bùn sau khi cô đặc khoảng 100 kg/tháng)
4	Khối lượng tro xỉ phát sinh từ hệ thống lò hơi	Khoảng 0,6 tấn/ngày
5	Bùn phát sinh từ quá trình xử lý nước thải của cơ sở	Khoảng 39,6 kg/ngày

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	80

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

- Thiết bị lưu chứa: 05 thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 40 - 120 lít/thùng.
- Kho chứa CTNH: Diện tích 10 m², kết cấu tường xây gạch, nền bê tông, mái tole; có dán nhãn, biển báo theo quy định.
- Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa đối với phụ phẩm: Chứa vào bao, thùng nhựa với số lượng khoảng 20 thùng có nắp đậy với thể tích mỗi thùng từ 0,5 - 1 m³/thùng.
- Khu vực lưu chứa:
 - + Diện tích khu vực lưu chứa phụ phẩm: 30 m².
 - + Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn khác (kho phế liệu): 40 m².
 - + Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn khác (tro xỉ và bùn của hệ thống xử lý nước thải): 40 m².
- + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền xi măng, tường xây gạch, mái tole.
- Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 06 thùng nhựa có nắp đậy, với thể tích 20 lít/thùng; 02 thùng nhựa có nắp đậy, với thể tích 90 lít/thùng.
- Khu vực lưu chứa: Diện tích khoảng 10 m², nền tráng xi măng.
- Hợp đồng với đơn vị thu gom rác của địa phương để thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.



2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Trường hợp xảy ra sự cố, Chủ cơ sở báo cáo kịp thời với cơ quan có chức năng tại địa phương để phối hợp xử lý theo quy định nhằm hạn chế ô nhiễm phát tán ra môi trường xung quanh, gây ô nhiễm môi trường.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy, chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.